

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 117/NĐ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Như Xuân về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 393/TTr- BQLDA ngày 01/12/2023 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 152/TĐ-KTHT ngày 20/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn hồ chứa, điều tiết nước, phòng chống thiên tai trong mùa mưa lũ và cung cấp nước tưới cho 8,2ha lúa thuộc xã Tân Bình, tăng lượng dự trữ nước, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

5. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế:

5.1. Quy mô:

- Đập đất: dài $L = 72,6$ m (kể cả phần tràn), chiều cao đập lớn nhất: $H_{max} = 5,3$ m; Tràn xả lũ: Hình thức tràn: Đập tràn kiểu đập tràn thực dụng $B_{tràn} = 9$ m; $\delta = 1,1$ m; Công lấy nước dưới đập: Tại vị trí vai phía hữu đập. Sử dụng công tròn có áp kích thước $\Phi = 300$ mm, $L_{công} = 22,85$ m;

5.1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của dự án:

- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

- Diện tích lưu vực: $F = 0,55$ km².

- Tần suất:

+ Đảm bảo tưới : $P = 75\%$.

+ Lưu lượng lũ thiết kế : $P = 2,0\%$.

+ Lưu lượng kiểm tra : $P = 1,0\%$

- Tần suất gió lớn nhất tính toán sóng do gió gây ra trong hồ chứa $P = 4\%$ khi mực nước hồ ở MNDBT và $P = 50\%$ khi mực nước hồ ở MNLTK.

- Tần suất lưu lượng mực nước lớn nhất để thiết kế các công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng: $P = 10\%$;

- Diện tích tưới: $F = 8,2$ ha lúa.

- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.

- Cây lúa qtk = 1,2 (l/s/ha).

- Cây mụu qtk = 0,45 (l/s/ha).

- Nước sinh hoạt qsh = 80 (l/người/ha).

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
A	Thông số cơ bản hồ chứa		
1	Cấp công trình		Cấp IV
2	Tần suất tưới thiết kế P_{tk}	%	75
3	Tần suất lũ thiết kế $P^{lũtk}$	%	2
4	Tần suất lũ kiểm tra $P^{lũkt}$	%	1
5	Tuổi thọ công trình	năm	50
6	Diện tích lưu vực	km ²	0,55
7	∇ Mực nước chết	m	+53,90
8	∇ MNDBT	m	+55,30
9	∇ MNLTK	m	+56,10
B	Các hạng mục công trình		
I	Đập đất		
1	Cao trình đỉnh đập đất	m	+56,80
2	Chiều rộng mặt đập (B)	m	5,00

3	Chiều dài đập đất (L)	m	72,6
4	Chiều cao đập đất lớn nhất (H)	m	5,3
5	Hệ số mái thượng lưu mTL		2,5
6	Hệ số mái hạ lưu mHL		2,0
6	Thiết bị thoát nước hạ lưu		Lăng trụ thoát nước, áp mái
7	Bảo vệ mái hạ lưu		Lục lăng BT; Trồng cỏ
II	Tràn xả lũ		
1	Vị trí tràn		Tại vai phía tả đập
2	Hình thức tràn		Mặt cắt thực dụng
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	+55,30
4	Cột nước tràn (P=2 %)	m	0,77
5	Chiều rộng đập tràn B_{tr}	m	9,0
6	Chiều dày ngưỡng tràn δ	m	1,1
III	Công lấy dưới đập		
1	Vị trí		Vị trí phía hữu đập chính
2	Hình thức		Công ngầm trong thân đập chảy có áp
3	Diện tích tưới	ha	8,2
4	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m ³ /s	0,013
5	Cao trình ngưỡng cửa vào	m	+53,40
6	Chiều dài công (L_c)	m	22,85
7	Kích thước công	mm	$\Phi 300$
8	Kết cấu công		Ống gang bọc bê tông cốt thép
IV	Kè mái vai hữu đập		
1	Vị trí		Vị trí phía hữu đập
2	Chiều dài tuyến kè	m	112,6
3	Cao trình đỉnh kè	m	+56,80
4	Cao trình chân kè	m	+51,50
5	Hệ số mái		1,5
6	Hình thức		Tấm lát cấu kiện BT, khung dầm BTCT
7	Kích thước công 1 cấu kiện	m	(40x40)x12
8	Kết cấu		Cấu kiện BTT M250 móc thép, đặt trong khung dầm BTCT M250

5.3. Giải pháp xây dựng và biện pháp công trình

5.3.1. Đập đất: Lựa chọn tuyến công trình: Tuyến công trình cơ bản bám theo tim tuyến công đập cũ.

- Hình thức kết cấu là đập đất đồng chất, sử dụng vật liệu địa phương để đắp.
- Chiều dài đập $L = 72,6\text{m}$ (kể cả phần tràn).
- Đắp đập đất đầm nén đến cao trình (+56,80), để phù hợp với điều kiện giao thông phía vai tả tràn đập đất đầm nén đến cao trình (+57,00), chiều dài đỉnh đập $L = 72,6\text{m}$ (kể cả phần tràn).

+ Gia cố mái thượng, hạ lưu đập: hệ số mái thượng lưu $m_{tl} = 2,50$, mái hạ lưu $m_{hl} = 2,00$; gia cố bảo vệ mái thượng lưu bằng tấm ngàm BTCT M250 kích thước $(40 \times 40 \times 12 \text{cm})$ phía dưới bố trí tầng lọc ngược lớp dăm lọc $1 \times 2 \text{cm}$ dày 10cm và vải lọc để tăng tuổi thọ của đập, mái đập thượng lưu không bị sạt trượt; mái hạ lưu đập được trồng cỏ trên toàn bộ bề mặt mái đập hạ lưu.

+ Mặt đập: Mặt đập rộng $B = 5 \text{m}$. Mặt đỉnh đập được đổ lớp BTT M250 dày 20cm rộng $5,0 \text{m}$; phía dưới bố trí lớp cấp phối đá dăm loại II dày 18cm ;

+ Mái hạ lưu được lát các tấm cấu kiện lục lăng trồng cỏ để bảo vệ mái.

+ Thiết bị thoát nước: Lãng trụ thoát nước đồng thời áp mái hạ lưu. Đỉnh đồng đá thoát nước hạ lưu $(+54,50)$ đỉnh dầm khóa thiết bị áp mái $(+53,50)$.

5.3.2. Trần xả lũ:

- Vị trí: Tại vị trí vai tả đập. Cao trình đỉnh trần $(+55,30)$

- Kết cấu: Đập tràn trọng lực mặt cắt thực dụng kết cấu lõi tràn bằng bê tông thường M150, phía dưới lót nilon tái sinh. Toàn bộ phần ngưỡng tràn bọc 1 lớp bê tông cốt thép M250 dày 25cm . Tường cửa vào, cửa ra bằng BTT M250, hai tường bên bằng BTCT M250.

5.3.3. Công lấy nước dưới đập

- Vị trí công: Tại bờ hữu đập. Cao trình đáy công lấy nước dưới đập $(+53,4)$

- Nhiệm vụ: Với lưu lượng thiết kế: $Q_{tk} = 0,013 \text{ (m}^3/\text{s)}$, phục vụ nhu cầu tưới cho $8,2 \text{ha}$ lúa thuộc xã Tân Bình.

- Hình thức công: Xây dựng lại công mới, công lấy nước dưới đập có kết cấu bằng ống gang $\Phi 30$, dày 1cm và ống thép dày 6mm , bọc BTCT M250 bản đáy dày 20cm , bọc trên dày 12cm , bố trí 6m cắt 1 khớp nối mềm bằng khớp nối đồng. Đặt van chặn côn lấy nước ở hạ lưu gia cố bề tiêu năng kích thước dài $4,5 \text{m}$ rộng $2,0 \text{m}$ bằng BTCT M250, dày 25cm . Nhà van côn có diện tích $10,0 \text{m}^2$, có cửa thông gió cho công nhân vận hành quản lý sau này.

5.3.4. Đường quản lý vận hành

- Tuyến đường: $L = 250,6 \text{m}$; điểm đầu $(K0+0,00 \text{m})$ nối vào vuốt nối đầu đập, điểm cuối $(K0+250,60 \text{m})$ nối vào đường trục chính xã. Chiều dài: $L = 250,60 \text{m}$;

- Chiều rộng mặt đường:

+ Đoạn từ $K0+16.70$ đến $K0+80.90$: B mặt đường $= 3,5 \text{m}$;

+ Đoạn từ $K0+80.90$ đến $K0+250.60$: B mặt đường $= 3,0 \text{m}$;

- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%$.

- Chiều rộng lề: B lề đường $= 0,5 \times 2 = 1 \text{m}$

- Độ dốc ngang lề đường: $i_m = 4\%$.

- Kết cấu mặt đường làm mới:

+ Mặt đường BTT M250 dày 20cm ;

+ Nilong tái sinh lót;

+ Móng đường lớp dưới CPĐD loại II dày 15cm ;

+ Nền đường cũ hoặc đắp đất $K \geq 0.95$;

- Nền đường: Nền đường cũ được bóc phong hóa, san gạt tạo phẳng, cao độ nền đường còn thiếu được đắp bằng đất độ chặt $K \geq 0.95$ cho đến cao trình đắp yêu cầu. Bóc phong hóa đường cũ, vét bùn tại vị trí nền đắp và đánh cấp nền đường tại các vị trí có độ dốc ngang $> 20\%$.

5.3.5. Kè mái vai hữu đập

- Vị trí: Điểm đầu tuyến kè tại cọc $K0+0,00m$ đi theo tuyến đường hiện có về phía đập kết thúc tại cọc $K0+112,60m$. Chiều dài tuyến kè: $L = 112,60m$.

+ Chân kè: bằng dầm BTCT M250 đá 1x2 kích thước b x h $0,3 \times 0,5m$; cứ $11,8m$ để 1 khe lún giấy dầu tấm nhựa đường.

+ Thân kè: Mái kè được bóc phong hóa, sau đó đào tạo mái kè với $m=1.5$, tại vị trí thân kè xếp đá hộc để đảm bảo ổn định mái kè.

+ Từ cao trình $(+51,50 \sim +56,80)m$, mái kè được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn (BTĐS) M250, kích thước $(40 \times 40 \times 12)cm$; dưới lớp cấu kiện BTĐS là lớp đá dăm $(1 \times 2)cm$ dày $10cm$, dưới lớp đá dăm là lớp vải địa kỹ thuật ART15 hoặc tương đương. Dầm dọc khóa chân kè, đỉnh kè bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, kích thước $(30 \times 50)cm$.

+ Đỉnh kè: bằng dầm BTCT M250 đá 1x2 kích thước b x h $0,3 \times 0,5m$; cứ $11,8m$ để 1 khe lún giấy dầu tấm nhựa đường.

- Tuyến đường bê tông dọc kè mái TL phía hữu đập $L = 108m$; điểm đầu ($K0+108,00m$) nối vào vuốt nối đầu đập, điểm cuối ($K0+112,60m$) nối vào đường đất đã có.

+ Chiều rộng mặt đường: B mặt đường $= 3,0m$; B lề đường $= 0,5m$; Độ dốc ngang mặt đường: $I_m = 2\%$.

+ Kết cấu mặt đường làm mới: Mặt đường BTT M250 dày $20cm$; Nilong tái sinh lót; Móng đường lớp dưới CPĐD loại II dày $15cm$;

+ Nền đường: Nền đường đất độ chặt $K \geq 0.95$.

5.3.6. Dọn dẹp, thanh thải lòng hồ: Nạo vét, dọn dẹp, cải tạo, thanh thải lòng hồ đến cao trình $(+51,50)$ để tăng dung tích trữ nước.

(Chi tiết như hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng tổng hợp Miền Bắc.

6.1. Nhà thầu tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng, thương mại xuất nhập khẩu TDCONS.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Bình, huyện Như Xuân.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình NN&PTNT, cấp IV.

9. Số bước thiết kế: 1 bước (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật).

10. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo kết quả thẩm định số 152/KTHT-TĐ, ngày 20/12/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

11. Tổng mức đầu tư: **9.000.000.000 đồng.**

(Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

Trong đó: Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí xây lắp:	7.467.881.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	221.524.000 đồng
- Chi phí tư vấn:	758.280.000 đồng
- Chi phí khác:	125.470.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	426.845.000 đồng

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo (tại Nghị Quyết số 117/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Tân Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- 2 Phó chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tuất

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng				6.788.982.264	678.898.227	7.467.881.000	Gxd
1	Đập đất		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.257.127.177	225.712.718	2.482.840.000	
2	Tràn xả lũ		1		2.023.691.725	202.369.173	2.226.061.000	
3	Công lấy nước		1		404.343.333	40.434.333	444.778.000	
4	Nạo vét lòng hồ và kè mái phía hữu thượng lưu đập		1		1.796.711.115	179.671.112	1.976.382.000	
5	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành		1		307.108.914	30.710.891	337.820.000	
II	Chi phí quản lý dự án	3,263%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	221.524.491		221.524.000	Gqlda
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				689.344.921	68.934.492	758.280.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			QĐ số 171/QĐ-BQLDA ngày 3/3/2023 của BQL DA ĐTXD huyện	172.620.753	17.262.075	189.883.000	
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	5.178.623	517.862	5.696.000	
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,926%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	266.535.444	26.653.544	293.189.000	
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,372%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	30.306.017	3.030.602	33.337.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	24.508.226	2.450.823	26.959.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	176.377.759	17.637.776	194.016.000	
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	7.029.117	702.912	7.732.000	
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	3.394.491	339.449	3.734.000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	3.394.491	339.449	3.734.000	
IV	Chi phí khác				119.092.552	6.377.400	125.470.000	Gk

1	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	855.000		855.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,426%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	19.188.000		19.188.000	
3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,709%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	63.774.000	6.377.400	70.151.000	
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	10%		Tạm tính	35.275.552		35.276.000	
V	Chi phí dự phòng						426.845.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,98%		(Gxd+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			426.845.000	
	Tổng cộng						9.000.000.000	Gxdct